



wèi shēng zhǐ

卫生纸

noun · toilet paper

Example Sentences

qǐng bāng wǒ ná yī juǎn wèi shēng zhǐ
请帮我拿一卷卫生纸。

Please help me get a roll of toilet paper.

chāo shì lǐ de wèi shēng zhǐ zhèng zài dǎ zhé
超市里的卫生纸正在打折。

The toilet paper in the supermarket is on sale.

Trace each character, then write the word on your own.

卫	卫	卫	卫	卫	卫						
生	生	生	生	生	生	生	生				
纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸		